

Số: 40 /HCT-KTTC

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Xi Măng Hải Phòng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 1 năm 2025 với Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Vận Tải Xi Măng Hải Phòng
- Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Sở dầu - Hồng Bàng - Hải Phòng
- Điện thoại liên hệ: 02253.540.445 Fax: 02253.540417
- Email: vtxmhp@gmail.com Website: http://vtxmhp.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025

- ☒ Báo cáo tài chính riêng (Tổ chức niêm yết không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- ☐ Báo cáo tài chính riêng hợp nhất (Tổ chức niêm yết có công ty con)
- ☐ Báo cáo tài chính riêng tổng hợp (Tổ chức niêm yết có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính riêng (đối với Báo cáo tài chính riêng được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính riêng được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☐ Không

Vấn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/04/2025 tại đường dẫn: vtxmhp.com

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2024.

- Nội dung giao dịch:
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (Căn cứ trên báo cáo tài chính gần nhất):
- Ngày hoàn thành giao dịch:

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm: *thư*
- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025
- Văn bản giải trình *a*

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
Giám Đốc



Thư
a
Thư
Lê Văn Thắng

TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ
VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Số : 41/HCT- KTTC

Về việc công bố Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2025

Kính gửi:

Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần thương mại dịch vụ vận tải xi măng Hải Phòng
2. Mã chứng khoán: HCT
3. Địa chỉ trụ sở: 290 đường Hà Nội - Sở dầu - Hồng Bàng - Hải Phòng
4. Điện thoại: 02253.540.445 Fax: 02253.540417
5. Người đại diện theo pháp luật: Giám đốc Lê Văn Thắng
6. Nội dung công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý 1 năm 2025 được lập ngày 18/04/2025; Bao gồm:
 - Bảng cân đối kế toán;
 - Báo cáo kết quả kinh doanh;
 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
 - Thuyết minh Báo cáo tài chính.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính: <http://vtxmhp.com>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận: *Hoa*

- Như kính gửi;
- Lưu Kế toán tài chính
- Lưu văn thư *a*



GIÁM ĐỐC

Lê Văn Thắng



TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI
XI MĂNG HẢI PHÒNG

Địa chỉ: 290 đường Hà Nội - Hồng Bàng - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3540445 - Fax: 0225.3540417

Email: vtxmhp@gmail.com Website: <http://vtxmhp.com>

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2025

DANH MỤC BÁO CÁO

1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Nơi nhận :

- Tổng công ty Xi măng Việt Nam
- Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Hội đồng quản trị Công ty.
- Ban kiểm soát Công ty.
- Ban giám đốc Công ty.
- Lưu Phòng Kế toán.

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		31.982.865.058	31.907.874.016
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.428.018.057	2.806.569.072
1. Tiền	111	5	2.428.018.057	2.806.569.072
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	8	17.640.000.000	19.340.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		17.640.000.000	19.340.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11.707.166.794	9.572.828.769
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.348.822.102	9.032.612.387
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	188.814.668	317.828.825
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	731.332.061	784.189.594
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(561.802.037)	(561.802.037)
IV. Hàng tồn kho	140	12	106.110.626	63.465.162
1. Hàng tồn kho	141		106.110.626	63.465.162
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		101.569.581	125.011.013
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	101.569.581	125.011.013
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		9.194.497.095	9.990.144.012
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	9	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10	0	0
I. Tài sản cố định	220		8.363.743.709	8.812.898.957
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	8.248.540.764	8.695.976.565
- Nguyên giá	222		34.102.836.975	34.102.836.975
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(25.854.296.211)	(25.406.860.410)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	115.202.945	116.922.392
- Nguyên giá	228		285.410.000	285.410.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(170.207.055)	(168.487.608)
II. Tài sản dài hạn khác	260		830.753.386	1.177.245.055
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	830.753.386	1.177.245.055
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		41.177.362.153	41.898.018.028

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Mẫu số B01 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
C				
- NỢ PHẢI TRẢ	300		2.406.060.811	3.240.631.847
I. Nợ ngắn hạn	310		2.406.060.811	3.240.631.847
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	1.095.891.053	770.065.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.439.200	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	432.089.742	368.754.086
4. Phải trả người lao động	314		695.685.763	1.883.898.332
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	0	0
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	152.258.104	207.317.363
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	0	0
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.696.949	10.596.949
D				
- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		38.771.301.342	38.657.386.181
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	38.771.301.342	38.657.386.181
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.163.850.000	20.163.850.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.520.577.295	11.520.577.295
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.510.310.915	8.510.310.915
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.423.436.868)	(1.537.352.029)
- LNST chưa PPLK đến cuối năm trước	421a		(1.537.352.029)	(1.752.878.765)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		113.915.161	215.526.736
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		41.177.362.153	41.898.018.028

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho Quý I/2025 (từ 01/01/2025-31/03/2025)

MẪU SỐ B02 - DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm sau
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	7.297.857.364	5.737.162.649	7.297.857.364	5.737.162.649
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	88.285.925	29.493.516	88.285.925	29.493.516
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	7.209.571.439	5.707.669.133	7.209.571.439	5.707.669.133
4. Giá vốn hàng bán	11	23	6.291.804.534	5.800.080.263	6.291.804.534	5.800.080.263
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		917.766.905	(92.411.130)	917.766.905	(92.411.130)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	218.395.267	237.072.337	218.395.267	237.072.337
7. Chi phí tài chính	22	25	0	2.465.754	0	2.465.754
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	0
8. Chi phí bán hàng	25	26	88.593.062	206.461.439	88.593.062	206.461.439
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	944.490.491	743.548.793	944.490.491	743.548.793
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		103.078.619	(807.814.779)	103.078.619	(807.814.779)
11. Thu nhập khác	31	28	48.611.111	0	48.611.111	0
12. Chi phí khác	32	29	16.667	0	16.667	0
13. Lợi nhuận khác	40		48.594.444	0	48.594.444	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		151.673.063	(807.814.779)	151.673.063	(807.814.779)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		37.757.902	0	37.757.902	0
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		113.915.161	(807.814.779)	113.915.161	(807.814.779)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	56		(401)	56	-401

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2025

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	151.673.063	(807.814.779)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	449.155.248	449.155.248
- Các khoản dự phòng	03	0	(3.000.000)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.931.447)	(215.979.337)
- Chi phí lãi vay	06	0	(2.465.754)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	595.896.864	(580.104.622)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.122.520.050)	1.213.295.381
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(42.645.464)	262.353.762
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(863.709.491)	(2.408.239.124)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	369.933.101	344.915.233
- Tiền lãi vay đã trả	14	0	2.465.754
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.900.000)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.069.945.040)	(1.165.313.616)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	0	0
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	1.700.000.000	1.800.000.000
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	0
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	0	77.600.390
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.700.000.000	1.877.600.390
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	0	(1.000.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.605.975)	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(8.605.975)	(1.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(378.551.015)	(287.713.226)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.806.569.072	1.105.140.315
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	2.428.018.057	817.427.089

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Kế toán trưởng



Vũ Thanh Tùng

Giám đốc



Lê Văn Thắng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000727 ngày 24/02/2004, thay đổi lần thứ 5 theo mã số doanh nghiệp là 0200577563 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/07/2019.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 290, đường Hà Nội, phường Sở Dầu, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 76 người (tại ngày 31/12/2023 là 75 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là dịch vụ vận chuyển bằng phương tiện vận tải thủy, bộ; Kinh doanh xi măng, xăng dầu, vật tư, vật liệu xây dựng; Kinh doanh kho, bến bãi.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.



Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành, chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước đó.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

005
ÔNG
Ổ PH
G M
TÀI X
V PH
VGT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc thiết bị	15
Phương tiện vận tải	07 - 15

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất có thời hạn và được trích khấu hao theo thời gian của quyền sử dụng đất.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ xuất dùng, bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải, chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trong đó:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian tối đa 03 năm.
- Bảo hiểm vật chất các phương tiện vận tải được phân bổ theo thời hạn bảo hiểm.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định được phân bổ trong thời gian tối đa 3 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ hồ sơ, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

7563
TY
AN
HCHV
MANG
NG
MAY

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền vay; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác.

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền mặt	408.184.822	245.967.633
Tiền gửi ngân hàng	2.019.833.235	2.560.601.439
Cộng	2.428.018.057	2.806.569.072

6. ĐÀU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,2%/năm đến 5,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Bên liên quan	4.984.229.855	2.524.072.279
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	4.984.229.855	2.524.072.279
Phải thu các khách hàng khác	6.364.592.247	6.508.540.108
Công ty Cổ phần Vĩnh Thủy	1.700.601.833	1.740.285.782
Các khách hàng khác	4.663.990.414	4.768.254.326
Cộng	11.348.822.102	9.032.612.387

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	731.332.061	-	784.189.594	-
Tạm ứng	225.554.234	-	27.576.643	-
Lãi dự thu	464.161.110	-	458.767.135	-
Chiết khấu thương mại phải thu	0	-	111.990.740	-
Phải thu khác	41.616.717	-	185.855.076	-
Dài hạn	0	-	0	-
Ký cược, ký quỹ	0	-	0	-
Cộng	731.332.061	-	784.189.594	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	57.499.517	-	63.465.162	-
Hàng hoá	48.611.109	-	0	-
Cộng	106.110.626	-	63.465.162	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	101.569.581	125.011.013
Chi phí bảo hiểm	70.623.754	55.365.183
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	9.567.498	22.719.999
Chi phí sửa chữa tài sản	19.964.164	37.309.165
Các khoản khác	1.414.165	9.616.666
Dài hạn	830.753.386	1.177.245.055
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	61.965.984	79.087.123
Chi phí sửa chữa tài sản	768.787.402	1.098.157.932
Cộng	932.322.967	1.302.256.068

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09-DN

11. NỢ XẤU

31/03/2025				01/01/2025			
Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Năm	VND	VND	VND	Năm	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng	561.802.037	-	(561.802.037)		561.802.037	-	(561.802.037)
Công ty Cổ phần Đức Minh	> 3 năm	155.068.352	- (155.068.352)	> 3 năm	155.068.352	-	(155.068.352)
Công ty TNHH MTV Quảng Tân	> 3 năm	65.500.000	- (65.500.000)	> 3 năm	65.500.000	-	(65.500.000)
Bà Vũ Thị Thanh Vân	> 3 năm	22.000.000	- (22.000.000)	> 3 năm	22.000.000	-	(22.000.000)
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Vận tải biển bộ Khánh Quân	> 3 năm	57.503.500	(57.503.500)	> 3 năm	57.503.500	-	(57.503.500)
Đối tượng khác	> 3 year	261.730.185	- (261.730.185)	> 3 year	261.730.185	-	(261.730.185)
Cộng	561.802.037	-	(561.802.037)		561.802.037	-	(561.802.037)



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2025	1.502.858.023	36.015.325	32.563.963.627	34.102.836.975
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2025	1.502.858.023	36.015.325	32.563.963.627	34.102.836.975
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2025	1.389.875.707	24.410.370	23.992.574.333	25.406.860.410
Khấu hao trong năm	6.646.017	600.255	440.189.529	447.435.801
Giảm khác	0	0	0	0
Tại ngày 31/03/2025	1.396.521.724	25.010.625	24.432.763.862	25.854.296.211
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2025	112.982.316	11.604.955	8.571.389.294	8.695.976.565
Tại ngày 31/03/2025	106.336.299	11.004.700	8.131.199.765	8.248.540.764

Theo Biên bản họp Hội đồng quản trị số 66/BB-HĐQT ngày 08/12/2023 đã thông qua nội dung về việc thống nhất dừng khai thác tàu Hồng Bàng 68 đưa vào đà thuê trông coi từ năm 2024, nếu tìm được đối tác thuê sẽ triển khai phương án cho thuê. Đồng thời, lập kế hoạch thanh lý tàu khi đủ điều kiện. Nguyên giá tàu Hồng Bàng 68 là 17.387.273.164 đồng, giá trị còn lại tại ngày 31/03/2025 là 5.312.777.914 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Tổng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	285.410.000	285.410.000
Tại ngày 31/03/2025	285.410.000	285.410.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 01/01/2025	168.487.608	168.487.608
Khấu hao trong năm	1.719.447	1.719.447
Tại ngày 31/03/2025	170.207.055	170.207.055
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	116.922.392	116.922.392
Tại ngày 31/03/2025	115.202.945	115.202.945

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	64.968.677	64.968.677	64.968.677	64.968.677
Tổng công ty Xi măng Việt Nam	64.968.677	64.968.677	64.968.677	64.968.677
Phải trả người bán khác	1.030.922.376	1.030.922.376	705.096.440	705.096.440
Công ty cổ phần E29	667.966.591	667.966.591	484.462.216	484.462.216
Công ty TNHH giao nhận Việt Cường	119.386.922	119.386.922	71.396.660	71.396.660
Phải trả đối tượng khác	243.568.863	243.568.863	149.237.564	149.237.564
Cộng	1.095.891.053	1.095.891.053	770.065.117	770.065.117

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	152.713.800	299.509.092	331.134.001	121.088.891
Thuế thu nhập doanh nghiệp	202.305.107	37.757.902	209.400.275	30.662.734
Thuế thu nhập cá nhân	13.735.179	29.315.303	27.944.363	15.106.119
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	0	268.231.998	3.000.000	265.231.998
Cộng	368.754.086	634.814.295	571.478.639	432.089.742

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	0	0
Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	368.754.086	432.089.742

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	12.558.104	12.558.104
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	60.000.000	60.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.700.000	134.759.259
Cộng	152.258.104	207.317.363

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TÀI XI MĂNG HÀI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.752.878.765)	38.441.859.445
Lãi trong năm	0	0	0	215.526.736	215.526.736
Phân phối quỹ	0	0	0	0	0
Chia cổ tức	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2025	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.537.352.029)	38.657.386.181
Lãi trong năm	0	0	0	113.915.161	113.915.161
Tại ngày 31/03/2025	20.163.850.000	11.520.577.295	8.510.310.915	(1.423.436.868)	38.771.301.342



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	836.824.120	1.799.793.782
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.461.033.244	3.937.368.867
Cộng	7.297.857.364	5.737.162.649
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	88.285.925	29.493.516
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	7.209.571.439	5.707.669.133

Doanh thu với các bên liên quan

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	6.095.491.377	3.573.116.494
Cộng	6.095.491.377	3.573.116.494

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	697.385.320	1.720.048.495
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	5.594.419.214	4.080.031.768
Cộng	6.291.804.534	5.800.080.263

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.212.000	21.093.000
Chiết khấu thanh toán	215.183.267	215.979.337
Cộng	218.395.267	237.072.337

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Chi phí bán hàng	88.593.062	206.461.439
Chi phí nhân công	71.964.132	87.346.686,00
Chi phí vật liệu, bao bì	7.348.111	38.301.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	59.544.888
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.853.881	2.068.861
Chi phí khác	6.426.938	19.199.275
Chi phí quản lý doanh nghiệp	944.490.491	743.548.793
Chi phí nhân công	433.955.658	315.142.341
Chi phí vật liệu quản lý	23.508.487	27.835.576
Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng	5.277.501	10.378.994
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.719.447	1.719.447
Thuế, phí và lệ phí	40.720.940	42.632.134
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	0	(3.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	90.623.087	74.363.148
Chi phí khác	348.685.371	274.477.153
Cộng	1.033.083.553	950.010.232

22. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Các khoản khác	48.611.111	0
Cộng	48.611.111	0

23. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Các khoản khác	16.667	0
Cộng	16.667	0

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	151.673.063	(807.814.779)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	37.757.902	0

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ VẬN TẢI XI MĂNG HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 năm 2025	Quý 1 năm 2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.233.976.485	1.172.055.753
Chi phí nhân công	2.385.311.067	1.795.373.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	449.155.248	449.155.248
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.763.707.092	873.634.142
Chi phí khác	795.352.875	739.823.317
Cộng	6.627.502.767	5.030.042.000

26. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty

Bên liên quan

Mối quan hệ

Tổng công ty Xi măng Việt Nam (VICEM)	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Tam Điệp	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hà Tiên	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Sông Thao	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xi măng Hạ Long	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Năng lượng và Môi trường Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu xây dựng Đà Nẵng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Thương mại Xi măng	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vicem Vận tải Hoàng Thạch	Công ty con cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistic Vicem	Công ty con cùng Công ty mẹ
Trường trung cấp nghề kỹ thuật Xi măng	Trực thuộc Công ty mẹ
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Thị Huyền Nhung	Cổ đông lớn
Bà Nguyễn Đặng Bảo Linh	Cổ đông lớn

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu được phản ánh trên Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

Hải Phòng, ngày 18 tháng 04 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Quỳnh Hoa

Vũ Thanh Tùng

Lê Văn Thắng

The first part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time. The second part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time.

The third part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time. The fourth part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time.

The fifth part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time. The sixth part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time.

The seventh part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time. The eighth part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time.

The ninth part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time. The tenth part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time.

The eleventh part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time. The twelfth part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time.

The thirteenth part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time. The fourteenth part of the paper discusses the importance of the study of the history of the English language. It is a branch of linguistics which deals with the changes in the language over time.